Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4907.00.21

Mã HS	4907.00.21
Mô tả hàng hóa	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự / - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng: / - - Tem bưu chính
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 22:05:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/49070021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7769
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7769
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7769
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7492
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7445
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7445
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7445
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7445
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7445
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7445
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7495
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7495
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7495
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7495
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7495
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7496
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7496
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7496
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7496
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7496
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7496
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7497
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7451
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7459
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7459
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7459
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7459
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7459
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7459
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7481
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7481
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7481
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7481
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7481
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7481
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7527
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7527
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7527
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7527
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7527
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7507
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7507
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7507
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7507
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7507
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7507
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7520
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7520
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7520
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7520
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7520
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7520
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7524
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7524
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7524
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7524
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7524
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7524
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7525
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7525
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7525
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7525
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7525
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7475
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7475
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7475
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7475
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7475
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7475
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7475
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7512
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7512
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7512
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7512
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7512
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7512
RCEP B	2022	2022	20	B!D7512
RCEP B	2023	2023	20	B!E7512
RCEP B	2024	2024	20	B!F7512
RCEP B	2025	2025	20	B!G7512
RCEP B	2026	2026	20	B!H7512
RCEP B	2027	2027	20	B!I7512
RCEP C	2022	2022	*	C!D7512
RCEP C	2023	2023	*	C!E7512
RCEP C	2024	2024	*	C!F7512
RCEP C	2025	2025	*	C!G7512
RCEP C	2026	2026	*	C!H7512
RCEP C	2027	2027	*	C!I7512
RCEP D	2022	2022	20	D!D7512

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7512
RCEP D	2024	2024	20	D!F7512
RCEP D	2025	2025	20	D!G7512
RCEP D	2026	2026	20	D!H7512
RCEP D	2027	2027	20	D!I7512
RCEP E	2022	2022	20	E!D7515
RCEP E	2023	2023	20	E!E7515
RCEP E	2024	2024	20	E!F7515
RCEP E	2025	2025	20	E!G7515
RCEP E	2026	2026	20	E!H7515
RCEP E	2027	2027	20	E!I7515
RCEP F	2022	2022	20	F!D7512
RCEP F	2023	2023	20	F!E7512
RCEP F	2024	2024	20	F!F7512
RCEP F	2025	2025	20	F!G7512
RCEP F	2026	2026	20	F!H7512
RCEP F	2027	2027	20	F!I7512
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6946
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6946
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6946
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6946

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4907.00 có 6 dòng thuế; dòng 4907.00.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tem bưu chính.	4907.00.10 Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định(*); 4907.00.29 Loại khác; 4907.00.50 Mẫu séc; 4907.00.60 Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự; 4907.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4907.00.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4907.00.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7769), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.